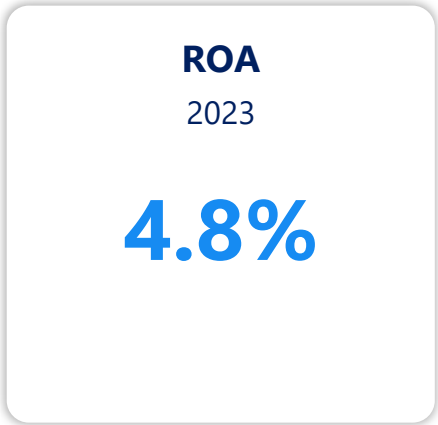
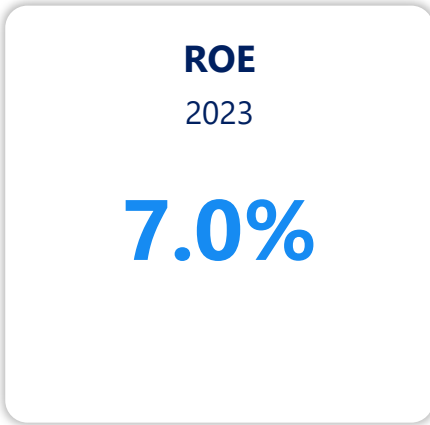
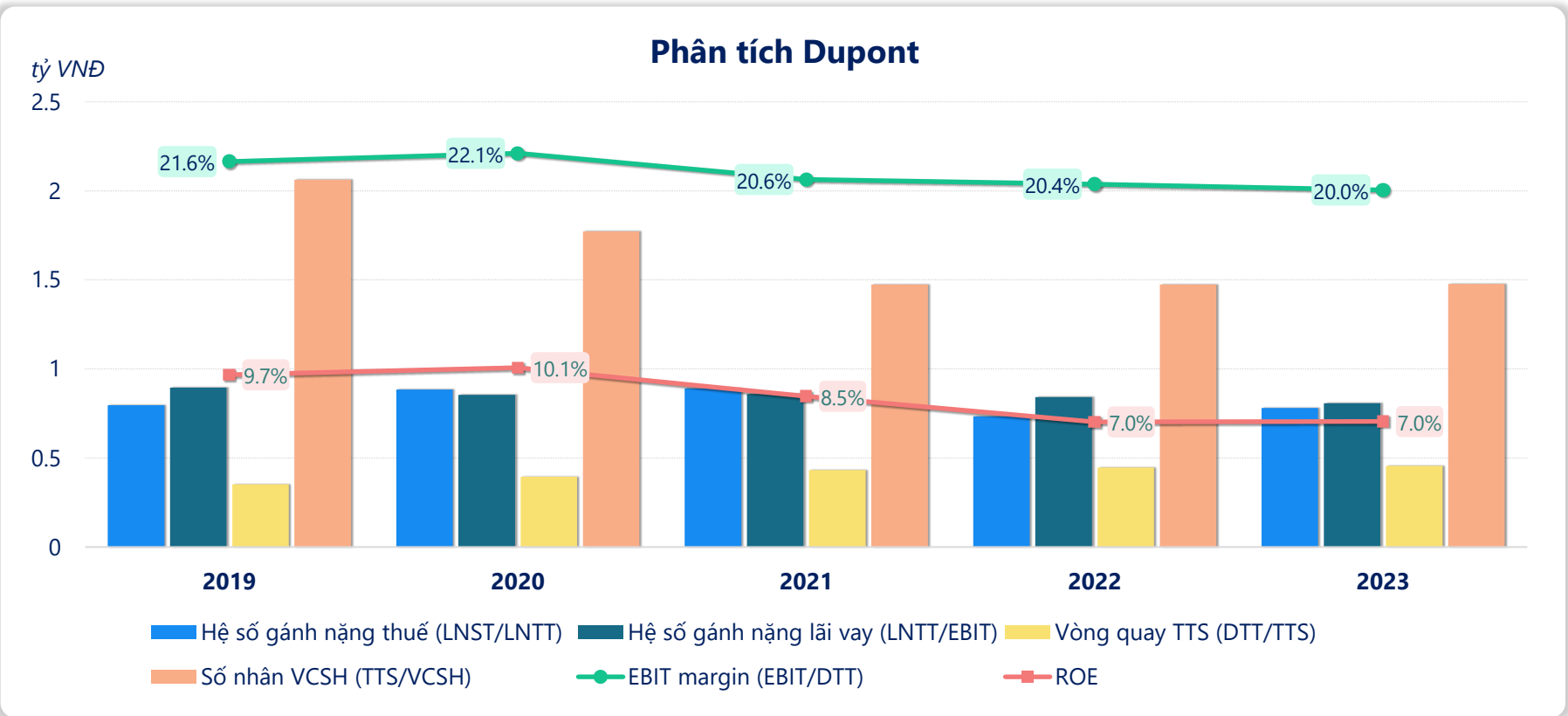
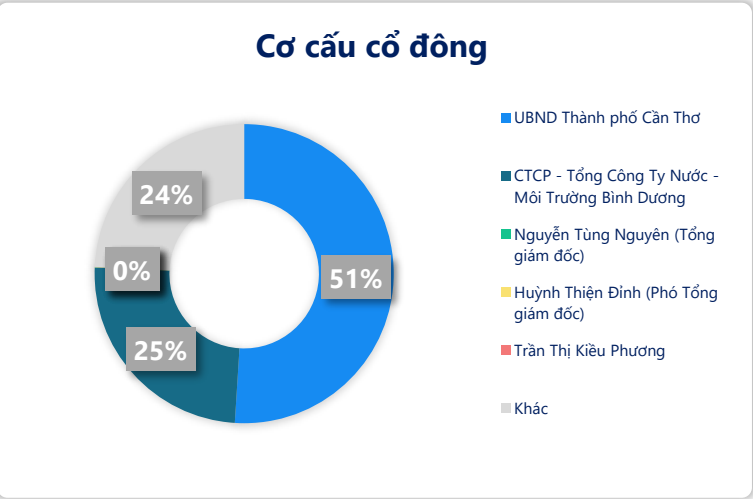


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

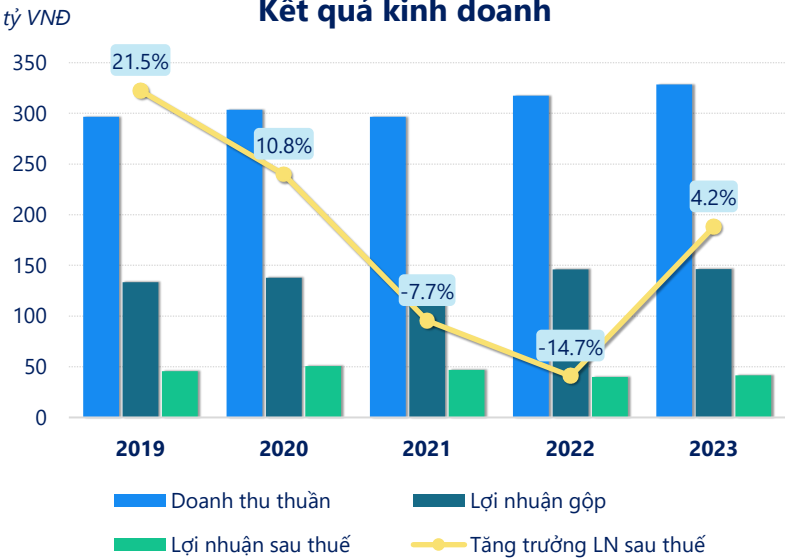
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,664 - 29,349
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	451
Số lượng CPLH (CP)	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	1,228
P/E	13.1

	YTD	1T	3T	6T
CTW	3.3%	0.6%	0.6%	-1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Kết quả kinh doanh

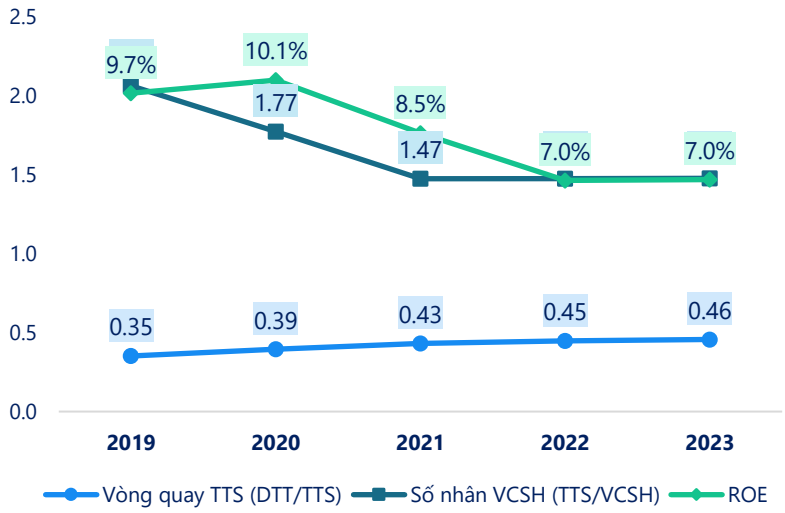


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

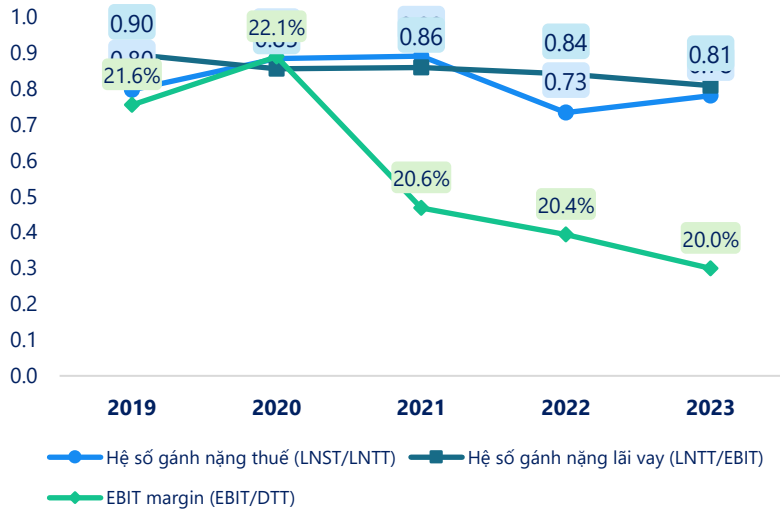
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CTW** ghi nhận doanh thu thuần **328.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **41.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.51%** và **tăng 4.17%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.05%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

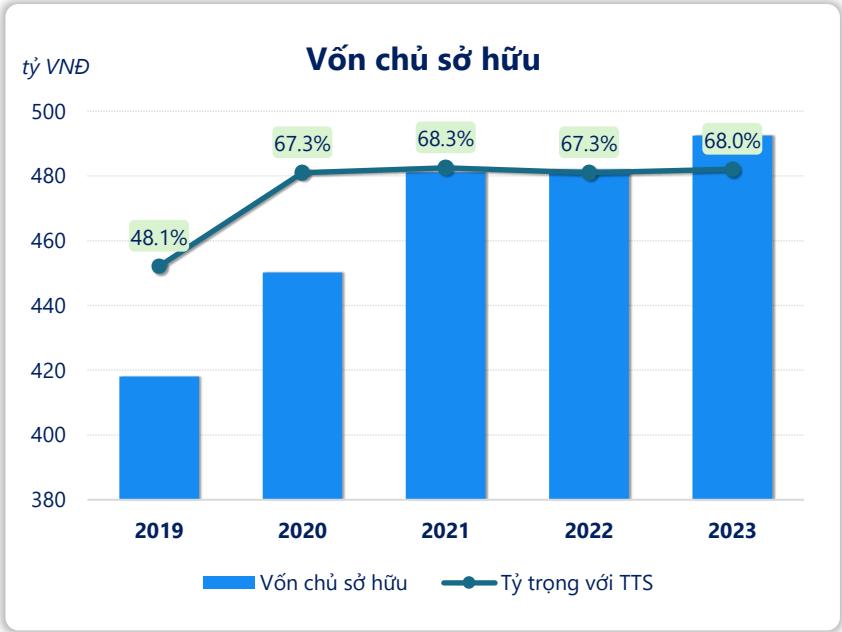
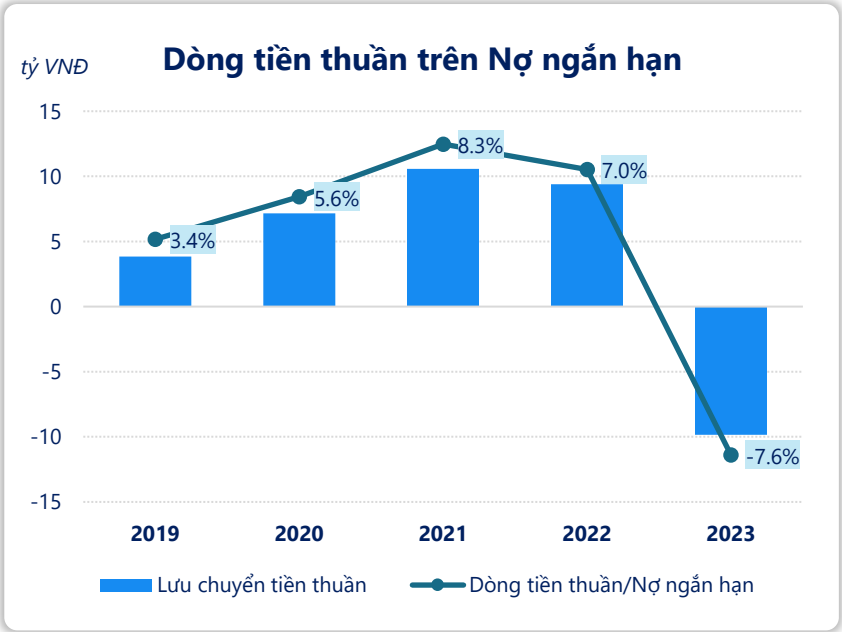
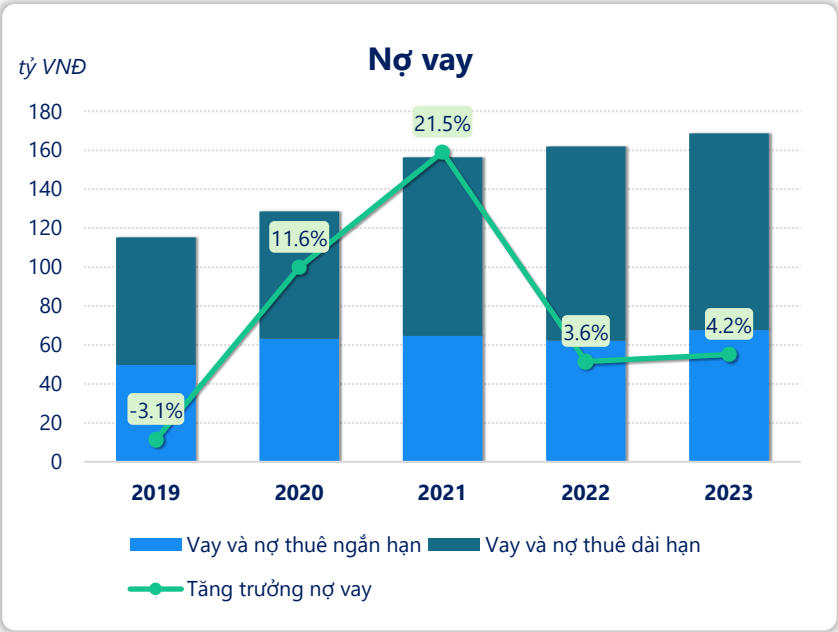
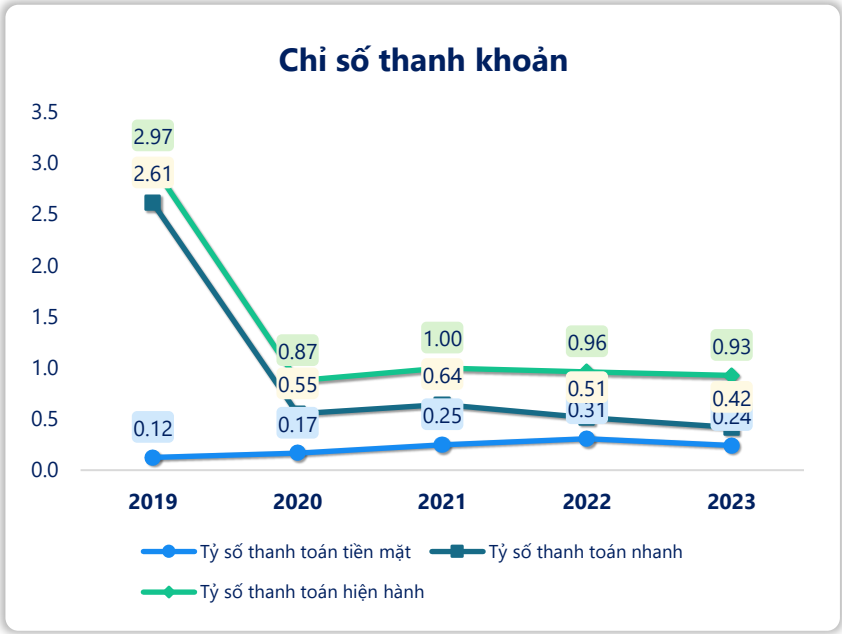
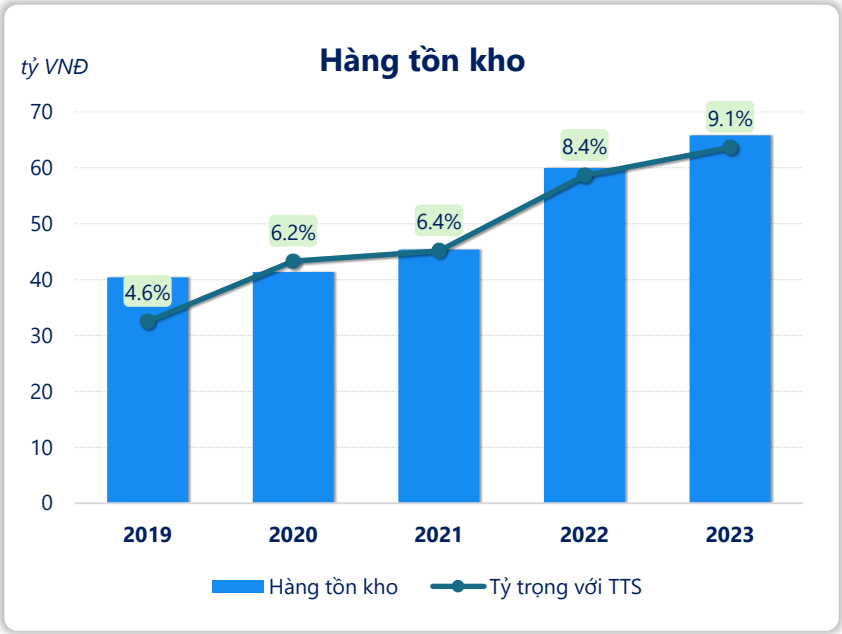
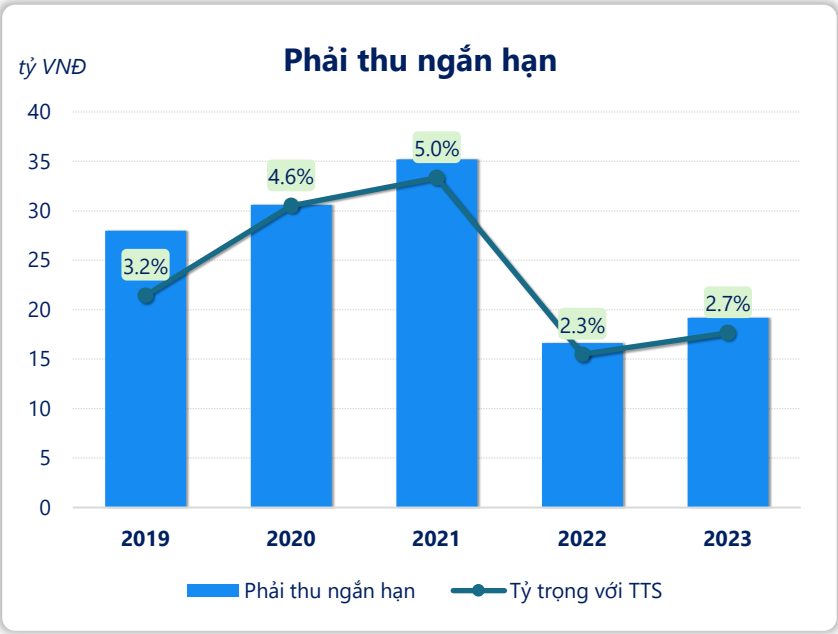


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.46**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	724	716	1.1%
Tài sản ngắn hạn	120	129	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	31.2	41.0	-24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.81	4.65	-82.7%
Phải thu ngắn hạn	19.2	16.6	15.4%
Hàng tồn kho	65.8	59.9	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	6.27	-50.1%
Tài sản dài hạn	604	587	2.8%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	530	542	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.7	37.6	64.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.08	0.88	136%
Tài sản dài hạn khác	9.71	6.84	42.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	234	-1.1%
Nợ ngắn hạn	120	134	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	62.2	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	10.3	52.7%
Nợ dài hạn	111	100	10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	99.7	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	493	482	2.2%
Vốn chủ sở hữu	493	482	2.2%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	297	304	296	317	329
Giá vốn hàng bán	163	166	166	171	182
Lợi nhuận gộp	133	138	130	146	146
Doanh thu HĐTC	0.40	0.76	0.77	1.16	1.02
Chi phí TC	6.77	9.84	8.64	10.3	12.6
Chi phí lãi vay	6.73	9.77	8.64	10.3	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.7	30.4	33.4	41.2	37.5
Chi phí QLDN	37.6	41.8	37.1	39.9	43.6
LN thuần từ HĐKD	57.6	56.6	51.7	55.9	53.4
Lợi nhuận khác	-0.12	0.73	0.83	-1.54	-0.22
LN trước thuế	57.5	57.4	52.5	54.4	53.2
Lợi nhuận sau thuế	45.7	50.7	46.8	39.9	41.5
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	43.7	39.4	33.8	34.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	74.1	81.5	63.6	65.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.1	-58.1	-75.4	-37.9	-55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.9	-8.86	4.53	-16.3	-19.6
Tiền đầu kỳ	9.98	13.9	21.0	31.6	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	3.85	7.15	10.6	9.39	-9.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.9	21.0	31.6	41.0	31.2